

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008  
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012  
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012  
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013  
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014  
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014  
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017  
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018  
Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019  
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Andy Hồ	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9797  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>131.552.568.609</b>	<b>148.462.550.216</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	76.749.187.087	109.495.113.854
111	Tiền		76.749.187.087	99.495.113.854
112	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>21.060.964.470</b>	-
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2	21.092.077.710	-
129	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.2	(31.113.240)	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.576.007.825</b>	<b>35.029.911.435</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	6.900.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	636.819.187	2.202.916.167
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	27.362.424.552	30.795.320.531
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	576.764.086	2.953.295.783
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.4	-	(928.521.546)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.166.409.227</b>	<b>3.937.524.927</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6(a)	5.166.409.227	3.937.524.927
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>22.324.734.689</b>	<b>20.135.755.970</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>19.826.392.942</b>	<b>18.492.543.143</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	14.061.533.346	15.986.308.954
222	Nguyên giá		21.074.241.583	20.906.204.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.012.708.237)	(4.919.895.629)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	5.764.859.596	2.506.234.189
228	Nguyên giá		8.048.913.303	3.711.356.303
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.284.053.707)	(1.205.122.114)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.498.341.747</b>	<b>1.643.212.827</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.6(b)	656.779.133	518.247.661
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	1.526.488.494	809.891.046
268	Tài sản dài hạn khác		315.074.120	315.074.120
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>153.877.303.298</b>	<b>168.598.306.186</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.200.039.792</b>	<b>22.221.054.929</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.037.728.692</b>	<b>19.372.391.579</b>
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.649.528.535	432.585.796
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	2.066.999.918	7.029.846.549
315	Phải trả người lao động		164.325.000	309.306.200
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	5.896.942.143	10.239.938.920
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	1.673.764.419	1.056.248.759
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		586.168.677	304.465.355
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>3.162.311.100</b>	<b>2.848.663.350</b>
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.162.311.100	2.848.663.350
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>138.677.263.506</b>	<b>146.377.251.257</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>138.677.263.506</b>	<b>146.377.251.257</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12	100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.11	2.813.629.217	2.813.629.217
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.11	2.813.629.217	2.813.629.217
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	33.050.005.072	40.749.992.823
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		40.749.992.823	30.883.402.897
420b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		(7.699.987.751)	9.866.589.926
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>153.877.303.298</b>	<b>168.598.306.186</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	As at	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")		1.704.139	2.526.119
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(a)	22.459.356.212	57.025.529.600
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(a)	781.830.312.352	1.279.485.954.683
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(b)	243.537.735.443	397.333.074.695
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(b)	15.698.118.900.184	17.052.516.945.010
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.14(c)	236.442.900.266	502.478.585.269
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.14(d)	21.392.785.674	528.060.419.538



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		2020 VND	2019 VND	
01	Doanh thu	5.15	81.518.039.199	106.561.714.807
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		81.518.039.199	106.561.714.807
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(69.853.118.231)	(74.744.571.342)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		11.664.920.968	31.817.143.465
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	478.021.879	2.840.242.629
22	Chi phí tài chính		(31.113.240)	(71.331.521)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.18	(20.528.414.806)	(24.771.400.716)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.416.585.199)	9.814.653.857
40	Lợi nhuận thuần khác		-	-
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.416.585.199)	9.814.653.857
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.19	-	(1.995.924.594)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.19, 5.11	716.597.448	(51.511.920)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.699.987.751)	7.767.217.343



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

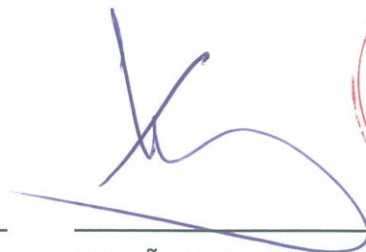
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		2020 VND	2019 VND
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	85.191.948.601	82.283.040.512
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(18.541.566.757)	(16.744.649.354)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(55.057.305.454)	(56.459.527.448)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5.8 (170.038.295)	(7.634.040.513)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.978.477.909)	(13.104.366.464)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.555.439.814)</b>	<b>(11.659.543.267)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(4.608.518.000)	(6.397.155.917)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(22.362.077.710)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.275.915.068	65.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	137.839.712	4.137.387.564
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(25.556.840.930)</b>	<b>62.740.231.647</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(33.112.280.744)</b>	<b>51.080.688.380</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>5.1 109.495.113.854</b>	<b>43.334.991.923</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	366.353.977	125.794.227
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5.1 76.749.187.087</b>	<b>94.541.474.530</b>



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

Mẫu số B05a – CTQ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc		Trong kỳ 6 tháng kết thúc		Tại ngày	
		1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	ngày 30 tháng 12 năm 2019	Giảm	Tăng	ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.13	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.13	2.265.485.332	2.813.629.217	548.143.885	-	-	-	-	2.813.629.217
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	2.265.485.332	2.813.629.217	548.143.885	-	-	-	-	2.813.629.217
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	30.883.402.897	40.749.992.823	10.962.877.696	(1.096.287.770)	-	(7.699.987.751)	-	40.749.992.823
		<b>135.414.373.561</b>	<b>146.377.251.257</b>	<b>12.059.165.466</b>	<b>(1.096.287.770)</b>	<b>-</b>	<b>(7.699.987.751)</b>	<b>-</b>	<b>146.377.251.257</b>
									<b>138.677.263.506</b>



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 106 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 108 nhân viên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**

**Mẫu số B09a – CTQ**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital và Quỹ ETF VinaCapital VN100 như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy chứng nhận đăng ký</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ mở	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	53.810.960.100 đồng	126.173.588.623 đồng	97.139.948.125 đồng
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ mở	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	57.132.321.000 đồng	304.344.268.531 đồng	396.524.247.345 đồng
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam	Quỹ mở	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	59.216.200.000 đồng	228.706.072.392 đồng	276.558.903.621 đồng
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ mở	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	80.561.357.000 đồng	73.843.391.553 đồng	94.003.683.800 đồng
Quỹ ETF VinaCapital VN100	ETF	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	53.000.000.000 đồng	53.153.862.708 đồng	Chưa thành lập

## **2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **4.2 Đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### **4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.



#### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

###### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

###### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

###### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### 4.7 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ 6 tháng này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

#### *Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần*

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối*

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST TNDN”) đã được dùng để trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC “Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ” do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”), quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% LNST TNDN của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**4.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)***(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thường*

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong kỳ.

*(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

**4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 4.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 4.19 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ 6 tháng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.20 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	276.149.477	271.629.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.473.037.610	99.223.484.395
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	<u>76.749.187.087</u>	<u>109.495.113.854</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**5.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ Quỹ ETF VinaCapital VN100 (Thuyết minh 7(b))	21.092.077.710	21.060.964.470	(31.113.240)	-	-	-

(\*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ ETF”) được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 1.002.903.070 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF mà Công ty đang nắm giữ là 21 chứng chỉ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH SL International	407.980.800	868.581.780
Công ty Cổ phần Plus-Software	-	551.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Trường Sơn	-	524.250.000
Công ty TNHH Cadena Việt Nam	206.838.387	206.838.387
Khác	22.000.000	52.246.000
	<u>636.819.187</u>	<u>2.202.916.167</u>

**5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	4.190.429.859	3.181.214.580
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	22.055.561.345	25.967.461.918
- Bên thứ ba	545.779.666	1.804.965.227
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	21.509.781.679	24.162.496.691
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	1.116.433.348	1.646.644.033
	<u>27.362.424.552</u>	<u>30.795.320.531</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	515.301.085	-	1.542.453.713	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	106.547.202	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 7(b))	-	-	562.678.595	-
Tạm ứng cho nhân viên	30.000.000	-	727.280.567	-
Phải thu khác	31.463.001	-	14.335.706	-
	<u>576.764.086</u>	<u>-</u>	<u>2.953.295.783</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

### 5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### (a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí học phí	1.614.679.167	218.552.361
Chi phí hoa hồng	1.101.146.696	484.365.382
Chi phí mua bảo hiểm	1.032.456.585	1.163.978.945
Chi phí phần mềm	1.016.102.153	1.519.315.450
Chi phí mua máy tính	127.024.625	121.439.241
Khác	275.000.001	429.873.548
	<u>5.166.409.227</u>	<u>3.937.524.927</u>

#### (b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí mua máy tính	628.261.036	518.247.661
Chi phí phần mềm	11.217.469	-
Khác	17.300.628	-
	<u>656.779.133</u>	<u>518.247.661</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động trong kỳ của chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	4.455.772.588	7.491.520.999
Tăng	10.166.391.672	12.272.469.427
Phân bổ trong kỳ	(8.798.975.900)	(15.308.217.838)
Số dư cuối kỳ	<u>5.823.188.360</u>	<u>4.455.772.588</u>

**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.339.761.183	1.566.443.400	<b>20.906.204.583</b>
Mua trong kỳ	168.037.000	-	<b>168.037.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>19.507.798.183</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u><b>21.074.241.583</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.484.772.462	435.123.167	<b>4.919.895.629</b>
Khấu hao trong kỳ	1.962.275.658	130.536.950	<b>2.092.812.608</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.447.048.120</u>	<u>565.660.117</u>	<u><b>7.012.708.237</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>14.854.988.721</u>	<u>1.131.320.233</u>	<u><b>15.986.308.954</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.060.750.063</u>	<u>1.000.783.283</u>	<u><b>14.061.533.346</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 703.837.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 703.837.278 đồng).

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.918.631.600	1.792.724.703	<b>3.711.356.303</b>
Mua trong kỳ	4.337.557.000	-	<b>4.337.557.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.256.188.600	1.792.724.703	<b>8.048.913.303</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	385.732.416	819.389.698	<b>1.205.122.114</b>
Khấu hao trong kỳ	710.867.437	368.064.156	<b>1.078.931.593</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.096.599.853	1.187.453.854	<b>2.284.053.707</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.532.899.184	973.335.005	<b>2.506.234.189</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.159.588.747	605.270.849	<b>5.764.859.596</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 426.532.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.735.376 đồng).

## 5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	170.038.295	-	-	(170.038.295)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.040.102.173	13.969.457.750	-	(18.243.700.389)	1.765.859.534
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	315.530.182	1.100.047.250	(266.319.767)	(1.016.543.599)	132.714.066
Thuế khác	504.175.899	972.321.291	-	(1.308.070.872)	168.426.318
	7.029.846.549	16.041.826.291	(266.319.767)	(20.738.353.155)	2.066.999.918

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lương tháng 13	4.342.219.665	7.688.184.914
Chi phí hoa hồng	1.314.722.478	885.273.790
Chi phí tư vấn phải trả	240.000.000	229.000.000
Khác	-	1.437.480.216
	<u>5.896.942.143</u>	<u>10.239.938.920</u>

**5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	174.198.717	51.630.613
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.307.689.725	806.929.725
Khác	191.875.977	197.688.421
	<u>1.673.764.419</u>	<u>1.056.248.759</u>

**5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	632.462.220	569.732.670
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	894.026.274	240.158.376
	<u>1.526.488.494</u>	<u>809.891.046</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	809.891.046	567.339.350
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 5.18)	716.597.448	242.551.696
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.526.488.494</u>	<u>809.891.046</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được TNDN chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa quyết toán	<u>804.668.670</u>	-	<u>804.668.670</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

## (b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (năm 2019: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman)	938.000	9,38	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		100.000.000.000	2.265.485.332	2.265.485.332	30.883.402.897	135.414.373.561
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	10.962.877.696	10.962.877.696
Trích lập các quỹ	4.11	-	548.143.885	548.143.885	(1.096.287.770)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		100.000.000.000	2.813.629.217	2.813.629.217	40.749.992.823	146.377.251.257
Lỗ trong kỳ		-	-	-	(7.699.987.751)	(7.699.987.751)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		100.000.000.000	2.813.629.217	2.813.629.217	33.050.005.072	138.677.263.506

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	8.525.281.275	14.042.037.940
Các nhà đầu tư cá nhân	13.934.074.937	42.983.491.660
	<b>22.459.356.212</b>	<b>57.025.529.600</b>
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	714.378.076.873	1.218.028.241.817
Kiwoom (BVI) Two Limited	8.371.782.080	3.810.795.445
Kiwoom (BVI) One Limited	33.624.668.804	7.586.325.530
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	2.593.106.104	11.251.651.290
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	15.925.603.636	30.758.138.599
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	-	1.920.052.623
VinaCapital Ventures Pte. Limited	6.890.571.783	6.130.749.379
Kiwoom (BVI) Three Limited	46.503.072	-
	<b>781.830.312.352</b>	<b>1.279.485.954.683</b>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
- Cổ phiếu niêm yết	131.789.279.181	119.121.452.637
- Cổ phiếu không niêm yết	33.750.000.000	200.308.900.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	73.998.456.260	65.899.222.060
- Chứng chỉ tiền gửi	4.000.000.002	12.003.499.998
	<b>243.537.735.443</b>	<b>397.333.074.695</b>



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
- Cổ phiếu niêm yết	14.354.263.577.801	15.008.224.622.627
- Cổ phiếu không niêm yết	554.855.322.383	554.855.322.383
- Trái phiếu doanh nghiệp	659.000.000.000	659.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	120.000.000.000	820.000.000.000
- Cho vay	10.000.000.000	10.437.000.000
	<u>15.698.118.900.184</u>	<u>17.052.516.945.010</u>

**(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	217.089.748.303	474.566.436.970
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	498.000.000	6.683.670.000
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	-	1.321.468.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	796.818.629	1.138.372.659
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	-	476.500.000
VinaCapital Ventures Pte. Limited	108.333.333	93.526.250
Các nhà đầu tư cá nhân	17.950.000.000	18.198.610.890
	<u>236.442.900.266</u>	<u>502.478.585.269</u>

**(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	20.994.896.069	527.552.384.119
VinaCapital Ventures Pte. Limited	431.034	2.101.290
Các nhà đầu tư cá nhân	397.458.571	505.934.129
	<u>21.392.785.674</u>	<u>528.060.419.538</u>

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	10.965.630.630	6.260.272.726
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	10.965.630.630	6.260.272.726
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	62.763.881.994	84.899.396.674
- Bên thứ ba	1.321.222.361	3.658.472.083
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	61.442.659.633	81.240.924.591
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	1.455.261.047	5.294.176.963
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	6.333.265.528	10.107.868.444
	<u>81.518.039.199</u>	<u>106.561.714.807</u>

### 5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	53.126.169.730	58.033.795.170
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	6.840.000.000	6.840.000.000
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	2.773.171.505	817.276.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.522.055.062	1.599.840.684
Chi phí hoa hồng	1.476.872.970	2.925.210.369
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.323.821.532	2.451.155.774
Chi phí quảng cáo	794.774.825	1.199.486.005
Các chi phí khác	996.252.607	877.806.502
	<u>69.853.118.231</u>	<u>74.744.571.342</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	325.664.078	60.716.731
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	115.150.223	1.147.587.651
Lãi tiền gửi	31.292.510	1.631.938.247
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 7(a))	5.915.068	-
	<u>478.021.879</u>	<u>2.840.242.629</u>

**5.18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	13.669.606.187	17.927.734.104
Chi phí tiện ích văn phòng	3.871.865.144	3.142.005.503
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	714.027.291	249.742.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	649.689.139	514.432.795
Chi phí đi lại	583.513.237	1.593.909.771
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	433.867.324	336.162.069
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	338.473.319	747.953.292
Chi phí khác	267.373.165	259.460.992
	<u>20.528.414.806</u>	<u>24.771.400.716</u>

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.416.585.199)	9.814.653.857
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.683.317.040)	1.962.930.772
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	162.050.922	96.649.088
Thu nhập không chịu thuế	-	(12.143.346)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	804.668.670	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	(716.597.448)	2.047.436.514
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	1.995.924.594
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.10) (**)	(716.597.448)	51.511.920
	(716.597.448)	2.047.436.514

(\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 5.21 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT:</b>		
Khấu hao TSCĐ (Thuyết minh 5.7)	3.171.744.201	2.019.286.813
Trích lập quỹ dự phòng	-	776.721.734
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	643.962.800	-
Trích lập thuế TNDN	-	2.047.436.514
TSCĐ chuyển từ trả trước cho người bán	3.647.014.200	18.356.139.322
Các giao dịch phi tiền tệ khác	1.971.045.488	413.262.997

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ USD:

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.704.139	2.526.119	39.365.606.742	58.277.565.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.129.103	1.217.022	26.082.269.829	28.076.697.540
	<u>2.833.242</u>	<u>3.743.141</u>	<u>65.447.876.571</u>	<u>86.354.262.870</u>

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2019: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ thấp hơn/cao hơn 3.272.393.829 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.317.713.144 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

*(iii) Rủi ro giá*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ Quỹ ETF VinaCapital VN100 mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị các khoản đầu tư và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ thấp hơn 2.109.207.771 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 7.570.706.562 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.296.187.679 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	76.749.187.087	109.495.113.854	76.749.187.087	109.495.113.854
Chứng khoán kinh doanh	21.092.077.710	-	21.092.077.710	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.362.424.552	30.795.320.531	27.362.424.552	30.795.320.531
	<u>125.203.689.349</u>	<u>140.290.434.385</u>	<u>125.203.689.349</u>	<u>140.290.434.385</u>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>				
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.896.942.143	10.239.938.920	5.896.942.143	10.239.938.920
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.673.764.419	1.056.248.759	1.673.764.419	1.056.248.759
	<u>7.570.706.562</u>	<u>11.296.187.679</u>	<u>7.570.706.562</u>	<u>11.296.187.679</u>

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman (“Cayman”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin (“BVI”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Lifestyle Project Management Pte. Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công Ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2020 VND	2019 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	10.965.630.630	6.260.272.726



## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6</u>	
	2020 VND	2019 VND
<b>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)</b>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	58.932.007.348	77.459.059.303
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	2.443.842.033	3.781.865.288
VinaCapital Ventures Pte. Limited	66.810.252	-
	<u>61.442.659.633</u>	<u>81.240.924.591</u>
<b>iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)</b>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	802.418.306	3.363.205.323
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	318.421.728	1.928.971.640
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	334.421.013	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	-	2.000.000
	<u>1.455.261.047</u>	<u>5.294.176.963</u>
<b>iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)</b>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.774.073.460	6.644.450.246
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	2.201.814.023	1.738.367.396
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	647.161.915	1.725.050.802
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	710.216.130	-
	<u>6.333.265.528</u>	<u>10.107.868.444</u>
<b>v/ Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 5.17)</b>		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	<u>5.915.068</u>	-

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6</u>	
	2020 VND	2019 VND
<b>vi/ Chi phí Công ty trả hộ</b>		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	1.020.751.993	514.000.608
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	359.387.956	1.347.440.645
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	35.274.089	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance		208.302.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	157.446.220
Asia Investment and Finance Limited	-	13.301.168
	<u>1.415.414.038</u>	<u>2.240.490.641</u>
<b>vii/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.16)</b>		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>6.840.000.000</u>	<u>6.840.000.000</u>
<b>viii/ Mua chứng chỉ tiền gửi trong kỳ</b>		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	-	<u>31.092.500.000</u>
<b>ix/ Chuyển khoản nội bộ</b>		
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	17.500.000.000	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>18.830.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
	<u>36.330.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
<b>x/ Hoạt động đầu tư, cho vay</b>		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	<u>1.270.000.000</u>	-

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2020 VND	2019 VND
<i>xi/ Mua chứng chỉ quỹ trong kỳ</i>		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	-
<i>xii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.742.066.035	5.417.363.600

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.2)</i>		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	-

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)</b>		
<b>Phải thu hoạt động tư vấn từ:</b>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	4.190.429.859	3.181.214.580
<b>Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:</b>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	20.733.012.994	23.610.137.910
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	776.768.685	552.358.781
<b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:</b>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	493.416.507	880.780.525
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	365.669.139	388.607.555
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	142.857.484	212.196.342
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	114.490.218	165.059.611
	<u>26.816.644.886</u>	<u>28.990.355.304</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)</b>		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	33.027.200	1.218.470.059
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	446.999.796	323.983.654
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	35.274.089	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	-	562.678.595
	<u>515.301.085</u>	<u>2.105.132.308</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.9)</b>		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	24.136.700
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	174.198.717	27.493.913
	<u>174.198.717</u>	<u>51.630.613</u>
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
VinaCapital Ventures Pte. Limited	33.405.130	100.215.382

**8 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	9.037.884.431	8.233.325.128
Từ 1 đến 5 năm	12.270.694.656	16.917.431.520
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>21.308.579.087</u>	<u>25.150.756.648</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>482.622.903</u>	<u>2.423.261.220</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật